



tào zhuāng

套装

noun · suit, set, outfit

Example Sentences

Tā chuān le yī tào hēi sè tào zhuāng qù cān jiā miàn shì.
她穿了一套黑色套装去参加面试。

She wore a black suit to attend the interview.

Zhè tào huà zhuāng pǐn tào zhuāng bāo hán xǐ miàn nǎi hé miàn shuāng。
这套化妆品套装包含洗面奶和面霜。

This cosmetics set includes facial cleanser and face cream.

Trace each character, then write the word on your own.

套	套	套	套	套	套	套	套	套	套	套
套	套									

装	装	装	装	装	装	装	装	装	装	装
装	装	装	装							

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--